

Bản án số: 27/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 16/5/2024

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Quyết.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Xô và ông Phạm Văn Biên.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ly - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Quách Thị Nền - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 374/2023/TLST-HNGĐ ngày 23/10/2023 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 16/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 25/3/2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 15/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22/4/2024, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1986; địa chỉ: Khu dân cư L, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt tại phiên tòa (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Cao Văn M, sinh năm 1982; địa chỉ: Khu 3 P, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt tại phiên tòa.

- Người làm chứng:

+ Ông Cao Văn M1, sinh năm 1962; địa chỉ: Khu 3 P, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt tại phiên tòa.

+ Ông Nguyễn Văn S, sinh năm 1965 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1966. Cùng trú tại: Số 33 phố L, khu dân cư L, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương - Vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại Đơn khởi kiện, bản tự khai, biên bản lấy lời khai và trong quá trình tố tụng, nguyên đơn chị Nguyễn Thị T trình bày như sau:

Chị và anh Cao Văn M kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện K (nay là phường

P, thị xã K), tỉnh Hải Dương vào ngày 24/01/2007. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại nhà của bố mẹ đẻ anh M tại khu 3 P, phường P, thị xã K. Đến năm 2009 anh chị ra ở riêng tại thửa đất được bố mẹ chồng mua để tặng cho anh chị, trên đất có 01 căn nhà cũ nên anh chị đã tu sửa thêm để ở. Chị và anh M chung sống hạnh phúc đến năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh M chơi cờ bạc, không tu chí làm ăn, không lo cho gia đình và có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác. Do ham chơi cờ bạc dẫn đến việc anh M nợ nần nhiều nên vào năm 2014 vợ chồng đã phải bán đất để trả khoản nợ hơn 1.000.000.000 đồng cho anh M. Xuất phát từ mâu thuẫn trên, anh chị đã có nhiều lần xảy ra cãi nhau và va chạm. Chị và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo nhưng anh M không nghe.

Sau khi bán đất, chị và anh M cùng các con về ở cùng bố mẹ đẻ chị tại khu dân cư L, phường H, thị xã K ở. Đến năm 2019, chị tiếp tục phải trả nợ cho anh M với số tiền gần 400.000.000 đồng. Năm 2021, anh M đề nghị chị vay ngân hàng số tiền 700.000.000 đồng để tiếp tục trả nợ cho anh M nhưng chị từ chối nên anh M đã bỏ nhà đi. Tới nay, anh M không quay lại nhà bố mẹ đẻ chị nữa mà đi thuê trọ ở chỗ khác. Thời gian đầu anh M có về thăm con nhưng đến năm 2023 thì anh M không về nữa. Chị và anh M không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, không thể đoàn tụ được nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh M.

Về con chung: Chị và anh M có 02 con chung là Cao Nguyễn Anh T, sinh ngày 16/11/2007 và Cao Thị Huyền T, sinh ngày 04/8/2013. Khi ly hôn, chị đề nghị được nuôi cả 02 con. Chị tự nguyện không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi dưỡng con chung vì anh M bỏ đi không quan tâm chăm sóc con. Hiện chị đang lao động tại Công ty Yura ở thị trấn P, huyện K, thu nhập trung bình 10.000.000 đồng/tháng.

Về tài sản chung: Chị xác định vợ chồng không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình giải quyết vụ án, anh Cao Văn M dù được Tòa án triệu tập nhưng không không trình bày ý kiến của mình, không tham gia các phiên họp, phiên hòa giải không có lý do.

- Lời khai của người làm chứng:

+ Ông Nguyễn Văn S và bà Nguyễn Thị T trình bày: Ông bà là bố mẹ đẻ của chị T và là bố mẹ vợ của anh M. Chị T và anh M kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào ngày 24/01/2007. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại nhà của bố mẹ đẻ anh M tại khu 3 P, phường P, thị xã K. Đến năm 2009 anh chị ra ở riêng. Anh chị sinh sống hòa thuận, hạnh phúc đến năm 2012 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh M chơi cờ bạc dẫn đến nợ nần phải bán nhà, đất đi để trả nợ. Sau khi bán nhà đất đi, anh M và chị T về ở tại nhà của vợ chồng ông bà tại khu dân cư L, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương. Đến năm 2020, anh chị lại có mâu thuẫn nên anh M bỏ đi, không chăm sóc vợ, con. Hiện nay ông bà được biết anh M đang về ở cùng bố mẹ đẻ và làm việc tại Công ty H. Ông bà không mong muốn hai anh chị ly hôn nhưng nếu

chị T cứ cương quyết ly hôn thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Chị T và anh M có 02 con chung hiện đang ở cùng chị T và vợ chồng ông bà. Ông bà vẫn đang hỗ trợ thêm chi phí để chị T nuôi con. Từ khi anh M bỏ đi ông bà không thấy anh M đóng góp tiền nuôi con, không chăm sóc các con nữa.

+ Ông Cao Văn M1 trình bày:

Ông là bố đẻ của M và là bố chồng của chị T.

Về quan hệ hôn nhân, các con chung của chị T và anh M, ông M1 trình bày tương tự ông S, bà T trình bày nêu trên.

Sau khi kết hôn, anh M và chị T chung sống hạnh phúc. Năm 2012, ông bà xây dựng nhà cho vợ chồng anh chị ra ở riêng. Đến năm 2016, anh chị xin về ở tại nhà mẹ đẻ của chị T tại khu dân cư L, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương từ đó cho tới nay.

Khoảng gần đây ông thấy Tòa án gửi thông báo về việc thụ lý vụ án và giấy triệu tập anh M. Ông bà đã nhận được và thông báo cho anh M biết được thông tin chị T có đơn xin ly hôn đối với anh M. Nguyên nhân mâu thuẫn giữa anh chị ra sao, ông không nắm rõ, ông chỉ biết được rằng anh M gần đây chơi bời, nợ nần. Ông sẽ động viên khuyên bảo các con đoàn tụ, trong trường hợp các con không thể đoàn tụ được ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- **UBND phường P và Trưởng khu 3 P, phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương cung cấp:** Chị Nguyễn Thị T và anh Cao Văn M kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn vào năm 2007. Sau khi kết hôn, anh chị chung sống tại gia đình ông Cao Văn M1 được một thời gian. Đến khoảng năm 2016, anh chị về nhà bố mẹ đẻ của chị T tại khu dân cư L, phường H, thị xã K để sinh sống cho tới nay. Do anh chị không thông báo với chính quyền địa phương nên không nắm bắt được thông tin về mâu thuẫn trong quan hệ hôn nhân của anh chị và nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn từ đâu.

+ **UBND phường H và Trưởng khu dân cư L, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương cung cấp:** Sau khi kết hôn, anh M và chị T chung sống tại khu 3 P, phường P, thị xã K. Đến khoảng năm 2015, anh chị về ở tại nhà ông Nguyễn Văn S là bố đẻ của chị T và sau đó phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo thông tin từ quần chúng nhân dân cho biết anh M mãi chơi, nợ nần nhiều dẫn tới phải bỏ nhà đi để làm ăn. Nay chị T xin ly hôn anh M, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh chị có 02 con chung đang ở cùng chị T tại nhà bố mẹ đẻ của chị T tại khu dân cư L, phường H, thị xã K, tỉnh Hải Dương.

Tại phiên tòa:

Chị T và anh M vắng mặt.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của các đương sự. Về quan điểm giải

quyết vụ án, đề nghị HĐXX:

Áp dụng khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- *Về quan hệ hôn nhân*: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Cao Văn M.

- *Về con chung*: Giao 02 con chung là Cao Nguyễn Anh T, sinh ngày 16/11/2007 và Cao Thị Huyền T, sinh ngày 04/8/2013 cho chị T chăm sóc nuôi dưỡng đến khi trưởng thành đủ 18 tuổi. Ghi nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung.

- *Về tài sản chung*: Các đương sự không yêu cầu nên không đặt ra việc giải quyết.

- *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị T phải nộp 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn chị Nguyễn Thị T nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; vắng mặt bị đơn anh Cao Văn M nhưng đã được triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn, thấy rằng:

Chị Nguyễn Thị T và anh Cao Văn M kết hôn với nhau trên cơ sở tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện K (nay phường P, thị xã K), tỉnh Hải Dương vào ngày 24/01/2007. Do vậy hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình chung sống, thời gian đầu anh chị chung sống hòa thuận sau đó đã phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn theo chị T cho rằng anh M không tu chí làm ăn, hay chơi bời cờ bạc, không lo cho gia đình, hậu quả dẫn đến nợ nần nhiều phải bán đất để trả nợ. Chị T và gia đình đã khuyên bảo nhiều lần nhưng anh M không thay đổi. Lời khai của chị T là phù hợp với lời khai của người làm chứng ông Cao Văn M1, ông Nguyễn Văn S, bà Nguyễn Thị T và các tài liệu, chứng cứ khác đã thu thập được. Anh M mặc dù đã biết việc chị T xin ly hôn thông qua sự thông báo từ gia đình và nội dung các văn bản của Tòa án đã tổng đạt, niêm yết tại địa phương nơi anh M cư trú. Nhưng anh M không trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không cung cấp tài liệu, chứng cứ, từ chối tham gia tố tụng thể hiện thái độ không hợp tác, bỏ mặc, đồng thời không thể hiện mong muốn vợ chồng về đoàn tụ. Nay chị T yêu cầu xin ly hôn anh M, Hội đồng xét xử thấy chị T và anh M đã có mâu thuẫn trầm trọng, đã sống ly thân nhiều năm. Xét tình cảm của anh chị không còn, không có khả năng đoàn tụ

vợ chồng do vậy cần căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Cao Văn M.

[3] Về con chung: Chị T yêu cầu được nuôi dưỡng, chăm sóc con 02 con chung là Cao Nguyễn Anh T, sinh ngày 16/11/2007 và Cao Thị Huyền T, sinh ngày 04/8/2013 và không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung. Căn cứ lời khai của nguyên đơn và người làm chứng, thấy rằng anh M sau khi bỏ nhà đi từ năm 2020, thời gian đầu anh M có quay về thăm nom vợ, con. Nhưng sau đó không quay trở lại để thăm nom, chăm sóc vợ con và hỗ trợ các chi phí để chăm sóc, nuôi dưỡng các con. Chị T một mình thực hiện việc nuôi dưỡng và chăm sóc cháu T và cháu T cùng với sự hỗ trợ từ bố mẹ đẻ của chị T. Chị T cung cấp chứng cứ chứng minh về thu nhập xác định mức lương trung bình hằng tháng của chị là từ 10.000.000 đồng trở lên. Chị T xác định bản thân có đủ điều kiện để nuôi con. Ngoài ra, cháu T và cháu T đều mong muốn được ở với chị T. Bố mẹ chị T có đề nghị giao cho chị T được nuôi con, ông bà luôn hỗ trợ chị T nuôi dưỡng, chăm sóc con do vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị T, giao 02 cháu T và cháu T cho chị T được trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản chung: Chị T xác định không có tài sản chung và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không đặt ra xem xét.

[5] Về án phí: Chị T là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 238, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị T được ly hôn anh Cao Văn M.

2. Về con chung: Giao 02 con chung là Cao Nguyễn Anh T, sinh ngày 16/11/2007 và Cao Thị Huyền T, sinh ngày 04/8/2013 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng kể từ khi ly hôn đến khi con chung tròn 18 tuổi hoặc có thay đổi khác. Chấp nhận sự tự nguyện của chị T về việc không yêu cầu anh M cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh M có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung sau khi ly hôn, không ai được cản trở.

3. Về tài sản: Đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Nguyễn Thị T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm. Đối trừ với số tiền 300.000đ tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu số AA/2023/0000041 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã

Kinh Môn. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Báo chị T và anh M biết có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn;
- UBND phường P, thị xã K, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Văn Quyết